

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		174.372.799.917	141.975.660.388
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	8.151.767.466	9.974.015.056
1. Tiền	111		8.151.767.466	7.104.015.056
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.870.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	198.320.000	321.020.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.264.920.000	1.264.920.000
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		(1.066.600.000)	(943.900.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		113.264.883.810	84.640.126.826
1. Phải thu của khách hàng	131		26.698.957.325	51.252.477.396
2. Trả trước cho người bán	132		9.314.000	1.745.648.911
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	86.556.612.485	31.642.000.519
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	29.220.991.730	25.298.763.467
1. Hàng tồn kho	141		29.220.991.730	25.298.763.467
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.536.836.911	21.741.735.039
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		233.037.330	495.493.195
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.256.051.679	4.437.347.549
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	305.562.175	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	19.742.185.727	16.808.894.295

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		141.146.846.941	137.355.137.233
II. Tài sản cố định	220		48.514.789.515	48.123.306.563
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	39.042.651.634	39.140.990.628
- Nguyên giá	222		52.361.971.363	50.561.826.513
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.319.319.729)	(11.420.835.885)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	133.222.635	4.923.982
- Nguyên giá	228		201.191.977	59.087.827
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(67.969.342)	(54.163.845)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	9.338.915.246	8.977.391.953
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	4.679.217.298	4.900.282.684
- Nguyên giá	241		6.615.000.000	6.615.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.935.782.702)	(1.714.717.316)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	26.095.706.261	26.095.706.261
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		26.095.706.261	26.095.706.261
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		61.857.133.867	58.235.841.725
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	60.611.980.010	55.598.744.773
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	890.219.257	2.282.162.352
3. Tài sản dài hạn khác	263	V.14	354.934.600	354.934.600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		315.519.646.858	279.330.797.621

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		163.160.250.136	130.999.613.815
I. Nợ ngắn hạn	310		129.004.290.343	103.361.871.171
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	54.242.348.878	42.298.714.183
2. Phải trả cho người bán	312		73.615.263.505	57.828.741.979
3. Người mua trả tiền trước	313		248.094.907	1.152.407.139
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	54.130.077	37.034.862
5. Phải trả người lao động	315		322.482.765	578.602.400
6. Chi phí phải trả	316	V.17	68.628.360	529.572.902
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	453.341.851	936.797.706
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		34.155.959.793	27.637.742.644
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19	30.451.534.793	23.933.317.644
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3.704.425.000	3.704.425.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		152.359.396.722	148.331.183.806
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	152.359.396.722	148.331.183.806
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		119.999.950.000	119.999.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.475.046.700	21.475.046.700
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		795.981.086	795.981.086
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.193.971.629	1.193.971.629
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		530.654.057	530.654.057
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.363.793.250	4.335.580.334
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		315.519.646.858	279.330.797.621

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
5. Ngoại tệ các loại		361,32	94,77
USD		361,32	94,77

Ngày 20 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

Phạm Quốc Tuấn

Nguyễn Quang Trung

Đơn vị: CÔNG TY CP MT GAS

Địa chỉ: Lô 1, ấp Thuận Đạo, TT Bến Lức, Long An

Mẫu số B 02a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý: 2011/02

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	102.035.565.306	137.974.161.139	215.684.760.712	253.643.953.751
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		1.106.671.622	377.296.463	2.025.784.246	626.785.399
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		100.928.893.684	137.596.864.676	213.658.976.466	253.017.168.352
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	93.527.435.069	134.686.467.360	201.561.134.742	247.178.126.691
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		7.401.458.615	2.910.397.316	12.097.841.724	5.839.041.661
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3.360.592.787	5.107.377.949	5.429.155.924	5.676.179.937
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3.184.702.485	590.608.577	5.199.612.767	1.607.302.824
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.522.299.945	-	3.838.825.452	198.852.187
8. Chi phí bán hàng	24		1.349.632.184	992.027.613	2.447.355.229	1.847.251.528
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.170.736.010	3.006.688.012	6.146.497.314	5.358.476.030
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		3.056.980.723	3.428.451.063	3.733.532.338	2.702.191.216
11. Thu nhập khác	31		903.456.724	193.475.329	1.688.055.638	200.970.848
12. Chi phí khác	32		931.965	-	1.431.965	-
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		902.524.759	193.475.329	1.686.623.673	200.970.848
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 + 40)	50		3.959.505.482	3.621.926.392	5.420.156.011	2.903.162.064
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	998.569.087	722.165.516	1.391.943.095	722.165.516
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : (60 = 50 - 51)	60		2.960.936.395	2.899.760.876	4.028.212.916	2.180.996.548
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		247	273	336	273

Kế toán trưởng

(Đã ký)

Phạm Quốc Tuấn

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Giám đốc

(Đã ký)

Nguyễn Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

*Cho niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 1/1/2011 đến 30/06/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/06/2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.420.156.011	2.903.162.064
2. Điều chỉnh cho các khoản :		-	
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.133.354.727	2.029.254.836
- các khoản dự phòng	03	122.700.000	(75.840.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.960.842.775)	(5.671.773.942)
- Chi phí lãi vay	06	3.838.825.452	198.852.187
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn			
3. lưu động	08	4.554.193.415	(616.344.855)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	(27.852.456.388)	(13.975.043.556)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	(3.922.228.263)	(1.945.811.881)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	14.148.452.790	43.235.586.770
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	(4.750.779.372)	(22.059.052.073)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.288.493.765)	(198.852.187)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	8.098.750.000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(566.020.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	(14.012.561.583)	3.874.462.218
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21	(2.303.772.293)	(4.296.119.880)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	2.550.451.591	979.710.363
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	246.679.298	(3.316.409.517)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

*Cho niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 1/1/2011 đến 30/06/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/06/2010
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	59.689.782.345	8.770.500.712
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(47.746.147.650)	(5.825.069.775)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.943.634.695	2.945.430.937
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50	(1.822.247.590)	3.503.483.638
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.974.015.056	3.335.607.563
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	8.151.767.466	6.839.091.201
		0	

*Ngày 20 tháng 07 năm 2011***Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc***(Đã ký)**(Đã ký)***Phạm Quốc Tuấn****Nguyễn Quang Trung**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công Ty Cổ Phần MT Gas, tiền thân là Công ty TNHH MT Gas, được chuyển đổi theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5003000179 ngày 12 tháng 2 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (Đăng ký thay đổi lần 5 theo giấy phép kinh doanh 1100480979

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, sản xuất và kinh doanh.

4. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh chiết nạp khí hóa lỏng (LPG), xăng dầu, dầu mỡ nhờn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông;
- Kinh doanh cảng biển, cảng sông;
- Mua bán vật tư, thiết bị máy móc công nghiệp, sản phẩm cơ khí, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Cho thuê kho bãi, nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà cho thuê;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, dân dụng, công nghiệp, thi công cầu đường, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất.
- Xuất nhập khẩu khí hóa lỏng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
không có.

6. Tổng số nhân viên đến cuối năm: 71 người

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền cuối tháng

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

4.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	5 - 20 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	5 - 20 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	6 - 10 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	8 năm
<i>Tài sản khác</i>	5 - 15 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: (tiếp theo)

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

5 - 20 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, chi phí sửa chữa tài sản, chi phí vô bình gas, và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 120 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu (tiếp theo)

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày cuối niên độ được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo Thông tư này: các khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu và sẽ được hoàn nhập trong kỳ tiếp theo; các khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào chi phí và thu nhập để xác định kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên cuối năm 2010, Công ty không có khoản mục tiền tệ ngắn hạn nào có gốc ngoại tệ cuối kỳ nên việc áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 không dẫn đến sự khác biệt với việc áp dụng theo hướng dẫn tại VAS 10.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2011	01/01/2011
Tiền	8.151.767.466	7.104.015.056
Tiền mặt	656.053.662	972.456.033
Tiền gửi ngân hàng	7.495.713.804	6.131.559.023
Các khoản tương đương tiền	-	2.870.000.000
Cộng	8.151.767.466	9.974.015.056

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2011		01/01/2011	
Chứng khoán đầu tư	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	50	920.000	50	920.000
Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	8.000	404.000.000	8.000	404.000.000
Công ty Cổ phần Gạch Men Thanh Thanh	29.000	860.000.000	29.000	860.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.066.600.000)		(943.900.000)
Cộng	37.050	198.320.000	37.050	321.020.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
Công Ty Cổ phần IMG Phước Đông	16.288.125.000	15.000.000.000
Công Ty TNHH Khí Hóa lỏng Cội nguồn Việt Nam	-	-
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	7.840.933.304	5.207.348.068
Bà Đặng Thị Hoài Thu	2.346.031.659	2.346.031.659
Hàng hóa gửi kho, trao đổi	14.493.207.181	2.975.391.092
Công ty Cổ phần đầu tư IMG	45.541.733.333	6.042.753.000
Phải thu khác	46.582.007	70.476.700
Cộng	86.556.612.484	31.642.000.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Hàng tồn kho	30/06/2011	01/01/2011
Nguyên liệu, vật liệu	81.926.520	50.423.545
Thành phẩm	1.057.169.968	762.521.008
Hàng hoá	28.081.895.242	24.485.818.914
Cộng giá gốc hàng tồn kho	29.220.991.730	25.298.763.467
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	29.220.991.730	25.298.763.467
5. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	305.562.175	-
Thuế nhập khẩu nộp thừa	305.562.175	
Tạm ứng	4.321.854.550	3.630.499.217
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.149.889.906	12.982.818.871
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN. Phú Mỹ Hưng	2.833.842.156	766.766.721
Công ty cổ phần khách sạn hàng không	100.000.000	-
Đặt cọc tiền thuê đất tại khu Công Nghiệp Phước Đông	12.216.047.750	12.216.047.750
Khác	-	4.400
Tài sản thiếu chờ xử lý	270.441.271	195.576.207
Cộng	20.047.747.902	16.808.894.295

6. Tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh trang 26)**7. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	59.087.827	59.087.827
Mua trong kỳ	142.104.150	142.104.150
Số dư cuối kỳ	201.191.977	201.191.977
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	54.163.845	54.163.845
Khấu hao trong kỳ	13.805.497	13.805.497
Số dư cuối kỳ	67.969.342	67.969.342
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	4.923.982	4.923.982
Số dư cuối kỳ	133.222.635	133.222.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2011	01/01/2011
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
+ Công trình xây dựng nhà máy sản xuất bình chứa khí áp lực	9.243.464.246	8.881.940.953
+ Chi phí đầu tư cho dự án Tân Tập	95.451.000	95.451.000
Cộng	9.338.915.246	8.977.391.953

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	6.615.000.000	-	-	6.615.000.000
Nhà kho	6.615.000.000		-	6.615.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	1.714.717.316	221.065.386	-	1.935.782.702
Nhà kho	1.714.717.316	221.065.386	-	1.935.782.702
Giá trị còn lại	4.900.282.684	(221.065.386)	-	4.679.217.298
Nhà kho	4.900.282.684	(221.065.386)	-	4.679.217.298

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác				
Công Ty Phước Đông (*)	5.585.397	23.484.490.193	5.585.397	23.484.490.193
Công Ty Tower Thăng Long (**)		2.131.216.068		2.131.216.068
Công Ty Cổ phần Năng lượng VinaBenny		480.000.000		480.000.000
Cộng	5.585.397	26.095.706.261	5.585.397	26.095.706.261

(*): Đầu tư góp vốn vào Công ty Bất Động Sản Phước Đông theo Quyết Định số 262/QĐ-HĐQT-MTGas ngày 31/12/2007 của Hội Đồng Quản Trị Công ty CP MT Gas và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 số 1100807198 ngày 18/02/2009 của Công ty CP BĐS Phước Đông, tỷ lệ góp vốn của Công Ty Cổ Phần MT Gas là 19,4% tương đương 5.820.000 cổ phần, tại ngày 30/9/2010 tỷ lệ sở hữu còn 18,62% tương đương 5.585.397 cổ phần do Công Ty đã chuyển nhượng 234.603 cổ phần.

(**): Đầu tư vào Công ty Cổ Phần Tower Thăng Long theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty CP Tower Thăng Long số 0103022313 ngày 31/01/2008, tỷ lệ góp vốn của Công Ty CP MT GAS là 8,06%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
Chi phí trả trước dài hạn	60.611.980.010	55.598.744.773
Thiết bị máy móc - văn phòng	30.292.727	26.675.250
Vỏ bình Gas	59.552.256.465	53.558.883.546
Chi phí Dự án S'CETPA"	875.000.000	1.750.000.000
Chi phí sửa chữa	154.430.818	249.195.780
Phí bảo lãnh PVGAS	-	13.990.197
Tài sản dài hạn khác	354.934.600	354.934.600
Ký quỹ ký cược dài hạn	354.934.600	354.934.600
+ Đặt cọc thuê văn phòng của Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Việt Long	194.934.600	194.934.600
+ Đặt cọc thuê mặt bằng Công ty CP Cơ Khí Xây Dựng Long An	160.000.000	160.000.000
Cộng	60.966.914.610	55.953.679.373

12. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn	53.713.148.878	41.240.314.183
Ngân hàng đầu tư và phát triển - Gia Định (1)	37.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Phú Mỹ Hưng (2)	16.713.148.878	13.240.314.183
Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh TP.HCM	-	22.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	529.200.000	1.058.400.000
Mỹ Hưng	529.200.000	1.058.400.000
Cộng	54.242.348.878	42.298.714.183

Thuyết minh các khoản nợ vay ngắn hạn ngân hàng

Số hợp đồng	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời gian duy trì hạn mức	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 199/2010 - hạn mức 50 tỷ.	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng từ 22/12/2010	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp tài sản của bên thứ 3
(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 41360/HDHMCL/TCB-PMH - hạn mức 60 tỷ.	Bổ sung vốn lưu động, Thanh toán LC nhập khẩu	12 tháng từ 30/09/2010	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp tài sản của bên thứ 3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2011	01/01/2011
Thuế thu nhập cá nhân	51.789.741	34.694.526
Các loại thuế khác	2.340.336	2.340.336
Cộng	54.130.077	37.034.862
14. Chi phí phải trả	30/06/2011	01/01/2011
Chi phí lãi vay	-	449.668.313
Chi phí khác	68.628.360	79.904.589
Cộng	68.628.360	529.572.902
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
Tài sản thừa chờ giải quyết	92.369.168	92.369.168
Kinh phí công đoàn	8.493.000	9.218.000
Bảo hiểm xã hội	20.807.494	33.624.624
Phải trả về cổ phần hoá	76.682.169	76.682.169
Gas dư, gas mượn phải trả cho khách hàng	246.174.976	213.540.701
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.815.044	511.363.044
Cộng	453.341.851	936.797.706
16. Phải trả dài hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
Nhận ký quỹ vỏ bình gas	30.451.534.793	7.098.831.000
Cộng	30.451.534.793	7.098.831.000
17. Vay và nợ dài hạn	30/06/2011	01/01/2011
Vay dài hạn		
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Phú Mỹ Hưng	3.704.425.000	3.704.425.000
Cộng	3.704.425.000	3.704.425.000

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Số hợp đồng	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời gian vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng tín dụng số 22379/HĐTD/TH- PN/TCB-PMH- số tiền vay 5.250.000.000 đồng	Thanh toán LC nhập khẩu	60 tháng từ ngày 11/06/2010	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp tài sản của Công ty với tổng giá trị 3.957.858.160 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2011	01/01/2011
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	890.219.257	2.282.162.352
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	2.282.162.352	2.797.028.291
- Khoản hoàn nhập tài sản Thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(1.391.943.095)	(514.865.939)
Cộng	890.219.257	2.282.162.352

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 27)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2011	01/01/2011
Ông Lê Tự Minh	31,56%	37.875.000.000	37.875.000.000
Bà Vũ Thị Kim Quy	2,50%	3.000.000.000	3.000.000.000
Các cổ đông khác	65,94%	79.124.950.000	79.124.950.000
Cộng	100,00%	119.999.950.000	119.999.950.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 1/1/2011 đến 30/06/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/06/2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	119.999.950.000	80.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>119.999.950.000</i>	<i>80.000.000.000</i>
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>119.999.950.000</i>	<i>80.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.999.995	11.999.995
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>11.999.995</i>	<i>11.999.995</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.999.995	11.999.995
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>11.999.995</i>	<i>11.999.995</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	795.981.086	795.981.086
Quỹ dự phòng tài chính	1.193.971.629	1.193.971.629
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	530.654.057	530.654.057
Cộng	2.520.606.772	2.520.606.772

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Từ 1/1/2011 đến 30/06/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/06/2010
20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp hàng hóa	214.441.735.530	252.314.509.323
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.243.025.182	1.329.444.428
Cộng	215.684.760.712	253.643.953.751
21. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 1/1/2011 đến 30/06/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/06/2010
Chiết khấu thương mại	1.536.016.980	187.506.119
Giảm giá hàng bán	489.767.266	439.279.280
Cộng	2.025.784.246	626.785.399
22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 1/1/2011 đến 30/06/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/06/2010
Doanh thu cung cấp hàng hóa	212.415.951.284	251.687.723.924
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.243.025.182	1.329.444.428
Cộng	213.658.976.466	253.017.168.352
23. Giá vốn hàng bán	Từ 1/1/2011 đến 30/06/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/06/2010
Giá vốn hàng hóa đã cung cấp	201.044.249.047	246.128.739.651
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	516.885.695	1.049.387.040
Cộng	201.561.134.742	247.178.126.691
24. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 1/1/2011 đến 30/06/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/06/2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.364.309.924	965.210.363
Thu nhập từ chuyển nhượng một phần vốn góp của dự án Phước Đông		4.692.063.579
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.000.000	14.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	48.846.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4.405.995
Cộng	5.429.155.924	5.676.179.937
25. Chi phí tài chính	Từ 1/1/2011 đến 30/06/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/06/2010
Lãi tiền vay	3.838.825.452	198.852.187
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.464.822	86.695.214
Chi phí mượn tài sản thế chấp	661.363.637	1.088.636.365
Phí bảo lãnh	505.928.791	308.959.058
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn		(75.840.000)
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	122.700.000	-
Chi phí tài chính khác	57.330.065	-
Cộng	5.199.612.767	1.607.302.824
26. Thu nhập khác	Từ 1/1/2011 đến 30/06/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/06/2010
Phản bổ tiền ký quỹ vô bình gas	1.580.532.851	-
Thu thanh lý tài sản cố định, dụng cụ văn phòng	27.272.727	-
Thu phí đảm bảo hợp đồng vay	75.000.000	181.818.182
Khác	5.250.060	19.152.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng

1.688.055.638

200.970.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 1/1/2011 đến 30/06/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/06/2010
27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.420.156.011	2.903.162.064
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	147.616.367	(14.500.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	163.616.367	-
'+ Chi phí không hợp lệ	163.616.367	
- Các khoản điều chỉnh giảm	(16.000.000)	(14.500.000)
'+ Cổ tức và lợi nhuận được chia	(16.000.000)	(14.500.000)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	5.567.772.378	2.888.662.064
4. Chuyển lỗ từ năm trước sang	(5.567.772.378)	(2.888.662.064)
5. Khấu trừ thuế TNDN từ khoản lỗ năm trước	(1.391.943.095)	(722.165.516)
năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	25%	
Khấu trừ thuế TNDN từ khoản lỗ các năm trước chuyển sang	(1.391.943.095)	(722.165.516)
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	-
	Từ 1/1/2011 đến 30/06/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/06/2010
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
-Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(1.391.943.095)	(722.165.516)
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.391.943.095)	(722.165.516)
	Từ 1/1/2011 đến 30/06/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/06/2010
29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.028.212.916	2.180.996.548
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	4.028.212.916	2.180.996.548
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.999.995	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	336	273

Ngày 20 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

Phạm Quốc Tuấn

Nguyễn Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***8. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	39.900.046.264	2.915.417.679	119.318.191	5.221.574.107	2.405.470.272	50.561.826.513
<i>Mua trong kỳ</i>		<i>1.800.144.850</i>				1.800.144.850
Số dư cuối kỳ	39.900.046.264	4.715.562.529	119.318.191	5.221.574.107	2.405.470.272	52.361.971.363
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.211.960.891	945.442.016	2.485.796	1.271.179.744	989.767.438	11.420.835.885
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>1.069.840.275</i>	<i>323.546.779</i>	<i>7.457.388</i>	<i>363.703.619</i>	<i>133.935.783</i>	1.898.483.844
Số dư cuối kỳ	9.281.801.166	1.268.988.795	9.943.184	1.634.883.363	1.123.703.221	13.319.319.729
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	31.688.085.373	1.969.975.663	116.832.395	3.950.394.363	1.415.702.834	39.140.990.628
Số dư cuối kỳ	30.618.245.098	3.446.573.734	109.375.007	3.586.690.744	1.281.767.051	39.042.651.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***22. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	61.474.996.700	530.654.057	795.981.086	1.193.971.629	3.478.361.201	147.473.964.673
Lợi nhuận sau thuế năm 2010						1.400.589.133	1.400.589.133
Tăng vốn trong năm	39.999.950.000	(39.999.950.000)					-
Trích thưởng năm 2009						(543.370.000)	(543.370.000)
Số dư cuối năm trước	119.999.950.000	21.475.046.700	530.654.057	795.981.086	1.193.971.629	4.335.580.334	148.331.183.806
Số dư đầu năm nay	119.999.950.000	21.475.046.700	530.654.057	795.981.086	1.193.971.629	4.335.580.334	148.331.183.806
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ						4.028.212.916	4.028.212.916
Số dư cuối kỳ	119.999.950.000	21.475.046.700	530.654.057	795.981.086	1.193.971.629	8.363.793.250	152.359.396.722